CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG

THÁNG 04 NĂM 2023

An Giang, 04/2023

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

Số: 258 /BC-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày25 tháng04năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 04 năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Trong tháng, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tương đối ổn định, vụ Đông Xuân đang bước vào giai đoạn thu hoạch trà lúa cuối trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, giá bán ổn định ở mức cao và tăng nhiều so cùng kỳ; đàn chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ và nhu cầu thị trường tăng cao; nhu cầu xuất khẩu tăng, giá cá tra ổn định ở mức cao, diện tích nuôi trồng được mở rộng.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

- Vụ Đông Xuân (2022-2023): Toàn tỉnh đã kết thúc gieo trồng được hơn 246,2 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 100,38% so KH và bằng 99,67% hay giảm 806 ha so vụ Đông Xuân năm trước. Diện tích gieo trồng (DTGT) giảm so cùng kỳ chủ yếu do một số địa phương chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm từ các vụ trước, chuyển sang nuôi trồng thủy sản và một phần do thực hiện xây dựng các công trình phúc lợi xã hội (chủ yếu xây dựng tuyến đường tránh thành phố Long Xuyên). Trong đó, cây lúa chiếm ưu thế, với hơn 227,7 ngàn ha, đạt 99,65% KH và bằng 99,11%, tương đương diện tích giảm 2.053 ha so vụ Đông Xuân năm trước và hoa màu các loại thực hiện gieo trồng được hơn 18,5 ngàn ha, đạt 110,36% KH và bằng 107,22% hay tăng 1.247 ha so cùng kỳ.

Tình hình thời tiết trong vụ Đông Xuân năm nay diễn biến tương đối thuận lợi (ít mưa trái mùa, thời tiết lạnh và kéo dài ở giai đoạn lúa làm đòng), tình trạng khô hạn và xâm ngập mặn diễn biến không phức tạp. Đồng thời, được các ngành chức năng thường xuyên thăm đồng để có những dự báo sâu bệnh chính xác và kịp thời, tăng cường khuyến cáo nông dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tích cực chăm sóc nên cả lúa và hoa màu phát triển tốt. Tính từ đầu vụ đến nay, trên cây lúa có khoảng 14 đối tượng gây hại, với gần 75,3 ngàn lượt ha bị nhiễm sâu bệnh, bằng 75,94% hay giảm 23,8 ngàn lượt ha so cùng kỳ, chủ yếu ở mức độ nhiễm nhẹ với hơn 74,8 ngàn (chiếm 99,39% tổng DT nhiễm sâu bệnh), bằng 86,3% hay giảm 11,9 ngàn ha so cùng kỳ, nhiễm mức độ trung bình là 450 ha, giảm 5,3 ngàn ha và nhiễm nặng chỉ 8 ha, giảm 8,7 ngàn ha so vụ Đông Xuân năm trước. Vì vậy, từ đầu vụ đến nay trên địa bàn toàn tỉnh chưa có diện

tích lúa và hoa màu bị thiệt hại do ảnh hưởng của sâu bệnh và thiên tai. Năng suất và sản lượng thu hoạch của các loại cây trồng hằng năm trong vụ Đông Xuân năm nay như sau:

+ Cây lúa: Tính đến ngày 15/4/2023, toàn tỉnh đã thu hoạch được gần 216 ngàn ha lúa, đạt 94,8% diện tích xuống giống, nhanh hơn 15,5 ngàn ha so cùng kỳ (do thực hiện xuống tập trung, đồng loạt theo lịch khuyến cáo chung của tỉnh), năng suất thu hoạch bình quân chung cả vụ có thể đạt 75,49 tạ/ha, bằng 102,9% hay tăng 2,13 tạ/ha so với vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng cả vụ dự kiến đạt hơn 1,719 triệu tấn, tăng 33,4 ngàn tấn so cùng kỳ; trong đó, yếu tố diện tích làm giảm 15,5 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 48,9 ngàn tấn.

+ Hoa màu: Cùng thời gian trên, toàn tỉnh cũng đã thu hoạch được gần 17,9 ngàn ha, đạt 98,55% diện tích gieo trồng, nhanh hơn 2,9 ngàn ha so cùng kỳ (do thay đổi loại cây trồng, thời điểm gieo trồng và tổng diện tích gieo trồng tăng). Nhìn chung năng suất các loại hoa màu của các địa phương đều tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương nên một số loại hoa màu có năng suất tăng/giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước, cụ thể: Mè năng suất đạt 10,62 tạ/ha, giảm 20,77% (-2,78 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích các huyện năng suất cao là Long Xuyên và Chợ Mới); dưa lưới đạt 193,98 tạ/ha, tăng 6,23% (+11,38 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích huyện năng suất thấp là An Phú và Phú Tân); đặc biệt nhóm cây hàng năm khác chỉ đạt 47,22 tạ/ha, bằng 22,93% (-158,72 tạ/ha, do tăng tỷ trọng diện tích loại cây có năng suất thấp là rau muống lấy hạt, tăng 1.351 ha);... các loại cây còn lại có năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5% so với vụ Đông Xuân năm trước). Sơ bộ sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như sau: Bắp đạt hơn 16,3 ngàn tấn, tăng 1.119 tấn; khoai mỳ gần 8,7 ngàn tấn, giảm 443 tấn; khoai môn hơn 5,8 ngàn tấn, tăng 1.478 tấn; rau dưa các loại hơn 234 ngàn tấn, tăng 6,5 ngàn tấn; cây gia vị (ớt cay) 14,9 ngàn tấn, tăng 1.386 tấn so cùng kỳ;…

Tình hình giá phân bón từ đầu vụ đến nay cũng có nhiều biến động và tăng so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) 950 ngàn đồng/bao (tăng 65 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 270 ngàn đồng/bao (tăng 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 825 ngàn đồng/bao (tăng 25 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); riêng phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 710 ngàn đồng/bao (giảm 175 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.040 ngàn đồng/bao (giảm 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);....

Giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, nhờ nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao: giá bán các giống lúa OM dao động từ 6.400-6.500 đồng/kg, tăng từ 550-900 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.100-6.300 đồng/kg, tăng từ 500-600 đồng/kg so cùng kỳ; Đài Thơm 8 có giá bán 6.600-6.800 đồng/kg, tăng 800 đồng/kg so cùng kỳ; riêng nếp tươi dao động từ 6.100-6.800 đồng/kg (tùy loại), tăng từ 500-1.300 đồng/kg so cùng kỳ.

- Vụ Hè Thu 2023: Đến nay, toàn tỉnh xuống giống lúa Hè Thu 2023 được gần 73,7 ngàn ha, đạt 32,18% KH, chậm hơn 11,4 lần so cùng kỳ và hoa màu các loại thực hiện gieo trồng được 4,7 ngàn ha, đạt 15,57% KH, nhanh hơn 1,7 ngàn ha so cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng lúa chậm hơn và hoa màu nhanh hơn cùng kỳ, chủ yếu do năm nay là năm nhuần (có 2 tháng Hai âm lịch) nên nông dân cho đất nghỉ và tranh thủ sản xuất màu ngắn ngày, đồng thời thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo của ngành Nông nghiệp nhằm chia sẻ nguồn nước tưới.

Hình 1. Tiến độ gieo trồng một số cây hàng năm tính đến 15/4

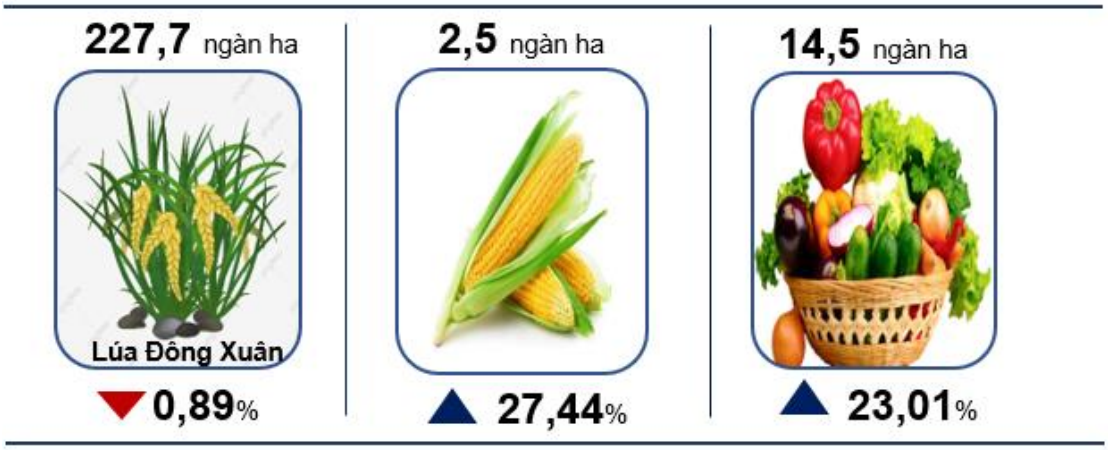

b) Chăn nuôi

Hiện giá heo hơi đang dao động từ 50-52 ngàn đồng/kg, giảm 1 ngàn đồng/kg so tháng trước và 2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, nhưng với mức giá này vẫn đảm bảo cho người chăn nuôi có lợi nhuận. Đồng thời, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi và giá bán các sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong thời gian qua luôn ổn định nên một số doanh nghiệp và nhiều hộ chăn nuôi đã mở rộng quy mô đàn góp phần làm cho đàn chăn nuôi có xu hướng gia tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng. Cụ thể:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 84 ngàn con, tăng 8,09% (+6.290 con) so cùng kỳ, sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 1.300 tấn (+150 tấn) so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng sản lượng đạt hơn 5,1 ngàn tấn, tăng 950 tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 67 ngàn con, bằng 101,98% (+1.303 con), trong đó đàn bò 65 ngàn con (chiếm 97,09%), bằng 102,13% (+1.353 con), sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng trong tháng đạt 539 tấn (+10 tấn); sản lượng cộng dồn từ đầu năm khoảng 2.320 tấn, tăng 61 tấn so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 5,4 triệu con, bằng 110,2% (tăng 500 ngàn con), trong đó đàn gà 1,4 triệu con, bằng 112,0% hay tăng 150 ngàn con (chủ yếu tăng của doanh nghiệp), sản lượng thịt hơi gia cầm các loại trong tháng đạt 950 tấn (+100 tấn); sản lượng cộng dồn là 3,8 ngàn tấn, tăng 220 tấn so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4/2023

Tính đến ngày 15/4/2023, đã thực hiện tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 77,0% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 350 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 83,0% tổng đàn; viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 89,0% tổng đàn; Dại chó đạt tỷ lệ 92,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 105,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 93,0% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ khoảng 565 ngàn m^2.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, gieo ươm cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và cây lâm nghiệp phân tán năm 2023.

- Ngành Lâm nghiệp đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 82 đợt với 364 người tham gia, trong đó tuần tra nội bộ là 31 đợt, với 71 người và phối hợp khác là 15 đợt, với 73 người; lũy kế từ đầu năm đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 247 đợt, với 1.118 lượt người tham gia. Theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển động vật hoang dã với 8.366 con, trong đó cá sấu nước ngọt 5.800 con và động vật hoan dã khác 2.566 con. Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 7.123 kg hạt; cấy vào bầu là 140.740 cây và số lượng cây tồn tại vườn ươm là 530.203 cây và số cây phân tán đã giao (tạm ứng năm 2023) là 294.304 cây các loại.

- Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước khoảng 2.850 m^3 bằng 101,79% (+50 m^3), sản lượng củi 23 ngàn ster, bằng 101,77% (+400 ster) so cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác gần 11,4 ngàn m^3, bằng 100,78% (+88 m^3) và gần 91,3 ngàn ster củi, bằng 100,86% (+781 ster) so cùng kỳ.

1.3. Thuỷ sản

Giá bán cá tra nguyên liệu tiếp tục ổn định ở mức cao (hiện dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg, tăng 2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ), với mức giá bán này người nuôi đạt lợi nhuận từ 5-7 ngàn đồng/kg, bên cạnh nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao (nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch). Qua đó, ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 56 ngàn tấn, bằng 108,82% hay tăng 4,5 ngàn tấn so cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm sản lượng khoảng 204,1 ngàn tấn, bằng 109,22%, gồm:

+ Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 49,6 ngàn tấn, bằng 109,0% (+4,1 ngàn tấn); tính chung 4 tháng sản lượng đạt 182,2 ngàn tấn, bằng 109,44% so cùng kỳ;

+ Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng hơn 6 ngàn tấn (+420 tấn); cộng dồn từ đầu năm gần 21,8 ngàn tấn, bằng 107,41% so cùng kỳ;

+ Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch trong tháng khoảng 0,4 tấn, bằng 102,94% so cùng kỳ;

+ Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 44 tấn, bằng 103,48% hay tăng 1 tấn so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng sản lượng đạt 179 tấn, tăng 5,24% so cùng kỳ.

+ Số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 165 triệu con, bằng 102,27% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 4 tháng

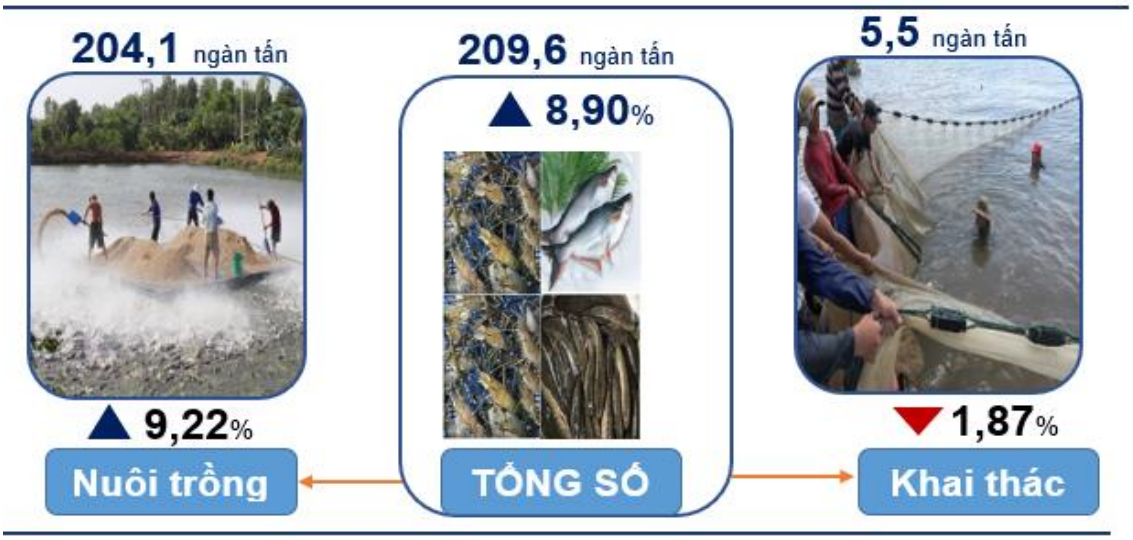

Khai thác thủy sản: Hàng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, đồng thời mực nước lũ năm 2022 cao hơn cùng kỳ tạo điều kiện cho các loại thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn Campuchia đổ về nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong 4 tháng

ước khoảng 5,5 ngàn tấn, bằng 98,13%, trong đó, cá khai thác hơn 2,8 ngàn tấn (chiếm 51,0% tổng sản lượng thủy sản khai thác), bằng 98,03% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm 2023, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, quần áo,… sản xuất ổn đinh và tăng trưởng so cùng kỳ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có quy mô lớn ngành sản xuất da giày lại gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ nên các đơn hàng sụt giảm, dẫn đến công nhân bị cắt giảm hoặc giảm giờ làm. Hiện chỉ có đơn hàng ngắn hạn với số lượng ít, do đó doanh nghiệp đã chuyển hướng sản xuất sang những mặt hàng giá trị thấp hơn, đồng thời đa dạng hóa thị trường, mặt hàng nhằm giữ nhịp độ sản xuất, đẩy mạnh tăng trưởng.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 4/2023 tăng 2,98% so với tháng trước và tăng 8,38% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 1,80% so với cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,36% so với tháng trước và tăng 8,11% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,71% so với tháng trước và tăng 13,61% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,34% so với tháng trước và tăng 1,22% so với cùng kỳ. Tính chung, 4 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,28% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 5,09%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,67%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,39%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,37%.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp lũy kế 4 tháng

Đvt: %

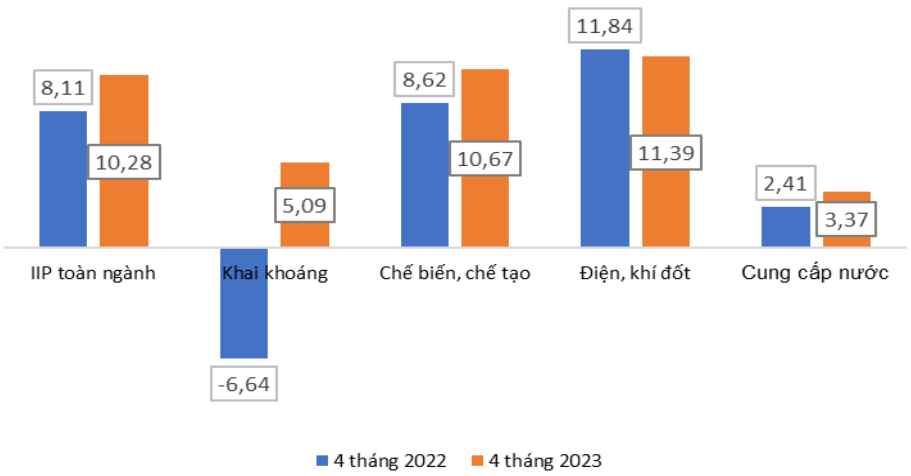

Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 4/2023 ước đạt 521,9 ngàn m^3, tăng 2,59% so với tháng trước, tăng 1,80% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.015 ngàn m^3, tăng 5,09% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh như tuyến đường tránh thành phố Long Xuyên, đường Tân Châu - Châu Đốc,… và các tỉnh lân cận;

+ Sản phẩm thủy sản đông lạnh ước tháng 4/2023 đạt 16,51 ngàn tấn, tăng 14,37% so với tháng trước, giảm 3,45% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 53,97 ngàn tấn, tăng 4,34% so với cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tiêu thụ tập trung nhiều ở thị trường các nước Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan,…), Châu Mỹ (Brazil, Colombia,…), Châu Âu (Ý, Pháp,…),… bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc;

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 4/2023 ước đạt 170,9 ngàn tấn, giảm 6,48% so với tháng trước (do tháng 4/2023 cuối vụ Đông Xuân) và tăng 4,91% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 622 ngàn tấn, tăng 7,34% so với cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ và xuất khẩu ổn định nên các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ;

+ Sản phẩm quần áo sơ mi, ước tháng 4/2023 ước đạt 4,91 triệu cái, tăng 6,02% so với tháng trước, tăng 25,92% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 16,17 triệu cái, tăng 28,06% so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng ổn định từ các nước Mỹ, Trung Quốc,…;

+ Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, trong hộ dân cư, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 4/2023 ước đạt 18,2 ngàn m^3, tăng 4,93% so với tháng trước, tăng 20,77% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 60,2 ngàn m^3, tăng 32,73% so với cùng kỳ;

+ Do thời tiết nắng nhiều thuận lợi sản xuất điện mặt trời, cùng với đó nhu cầu tiêu thụ điện tăng lên nên sản lượng điện năng lượng mặt trời tăng khá cao, ước tháng 4/2023 đạt 63 triệu kwh, tăng 1,38% so với tháng trước và tăng 34,48% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 232 triệu kwh, tăng 20,57% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 4/2023 ước đạt 17 ngàn tấn, tăng 2,80% so tháng trước, tăng 10,45% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 66,3 ngàn tấn tăng 14,54% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 4/2023 ước đạt 7,77 triệu m^3, tăng 4,77% so với tháng trước, tăng 2,82% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 30,56 triệu m^3 tăng 3,16% so với cùng kỳ.

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân như thị trường tiêu thụ khó khăn, giảm đơn hàng, chi phí vận chuyển, nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như như giày, dép da trong tháng 4/2023 sản xuất ước đạt 6,04 triệu đôi, giảm 51,57% so với cùng kỳ; sản phẩm bao bì sản xuất 2.915 tấn, giảm 48,20% so với cùng kỳ;…

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2023 tăng 11,10% so với tháng trước và giảm 25,74% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2023 giảm 9,07% so với tháng trước và giảm 14,87% so với cùng kỳ; tính chung 4 tháng đầu năm 2023 giảm 14,58% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp ổn định so với tháng trước, nhưng giảm 7,63% so với cùng kỳ, tính chung 4 tháng đầu năm 2023 tăng 2,47% so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Dự tính tháng 4/2023 thực hiện đầu tư đạt 612 tỷ đồng (tăng 11,11% so tháng trước), bằng 152,95% hay tăng gần 212 tỷ đồng so với tháng 4 năm 2022. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, ước vốn đầu tư thực hiện là 2.065 tỷ đồng, đạt 25,24% so với kế hoạch năm 2023 (bao gồm vốn kế hoạch chuyển tiếp từ năm 2022) và bằng 149,66% so cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay đã triển khai thực hiện tổng số 46 công trình, trong đó một số công trình trọng điểm như: Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang; Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu; Bệnh viện Sản Nhi (giai đoạn 2) – Khối Nhi 200 giường; Trụ sở tập luyện và sinh hoạt Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang; Khu hồi sức cấp cứu điều trị bệnh Covid-19 của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang; Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh An Giang; Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang; Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy; …

4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch phục hồi, phát triển mạnh mẽ, công tác xúc tiến du lịch, quảng bá danh lam thắng cảnh và con người An Giang được các ngành, các cấp địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến tham quan và du lịch ngày càng đông. Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 4/2023 đạt 15.972 tỷ đồng, tăng 2,34% so tháng trước và tăng 17,16%

so cùng kỳ năm 2023; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 63.166 tỷ đồng, tăng 15,74% so với cùng kỳ, chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 7.059 tỷ đồng, tăng 2,53% so tháng trước, tăng 14,98% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 27.557 tỷ đồng, tăng 13,84% so cùng kỳ;

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2023 ước đạt 6.129 tỷ đồng, tăng 1,71% so tháng trước, tăng 19% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 24.685 tỷ đồng, tăng 16,90% so cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ tăng cao ở các nhóm hàng: lương thực, thực phẩm tăng 15,39%, hàng may mặc tăng 19,41%, đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 19,86%, bán lẻ xăng dầu tăng 19,11%, vật liệu xây dựng tăng 19,05%;…

Hình 5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ 4 tháng

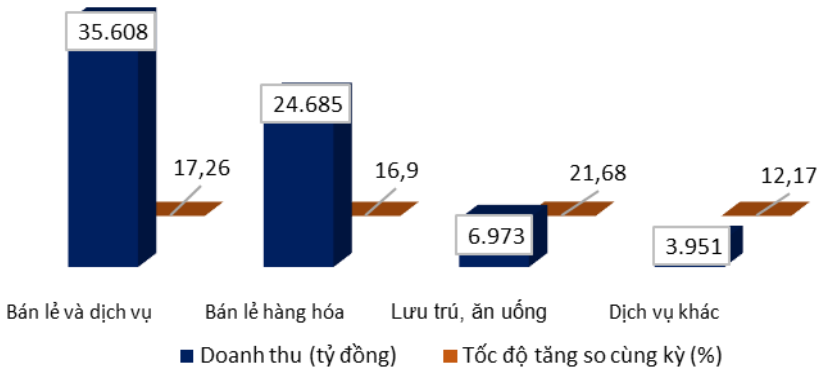

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 4/2023 đạt 2.784 tỷ đồng, tăng 3,28% so tháng trước, tăng 18,84% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 10.923 tỷ đồng, tăng 18,06% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2023 ước đạt 1.768 tỷ đồng, tăng 4,38% so tháng trước, tăng 20,46% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 6.973 tỷ đồng, tăng 21,68% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,… tháng 4/2023 đạt 1.016 tỷ đồng, tăng 1,42% so tháng trước, tăng 16,13% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 3.951 tỷ đồng, tăng 12,17% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2023	4 tháng năm 2023
Tổng số	**8.913**	**35.608**	**18,95**	**17,26**
Bán lẻ hàng hóa	6.129	24.685	19,00	16,90
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.768	6.973	20,46	21,68
Dịch vụ khác	1.016	3.951	16,13	12,17

5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 4/2023 đạt 682 tỷ đồng, tăng 0,03% so tháng trước và tăng 27,93% so cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 2.721 tỷ đồng, tăng 27,39% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 1.252 tỷ đồng, tăng 29,02%; doanh thu đường thủy đạt 1.267 tỷ đồng, tăng 26,59% so cùng kỳ.

5.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2023 đạt 245 tỷ đồng, tăng 0,06% so tháng trước và tăng 30,85% so cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 977 tỷ đồng, tăng 32,35% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 750 tỷ đồng, chiếm 76,79% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Hình 7. Vận tải hành khách 4 tháng

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 4/2023 đạt 27,4 triệu lượt hành khách, tăng 32,11% so cùng kỳ; hành khách luân chuyển đạt 271 triệu lượt hành khách.km, tăng 30,53% so cùng kỳ. Ước số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 4 tháng năm 2023 đạt 109,2 triệu lượt hành khách, tăng 32,61%; hành khách luân chuyển đạt 1.079,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 32,02% so cùng kỳ.

5.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4/2023 đạt 386,3 tỷ đồng, tăng 0,02% so tháng trước và tăng 26,69% so cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 1.541,2 tỷ đồng, tăng 25,05% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 501,2 tỷ đồng, tăng 24,48% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.040 tỷ đồng, tăng 25,33% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 04/2023 đạt 5,4 triệu tấn hàng hóa, tăng 27,11% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 432,6 triệu tấn hàng hóa.km, tăng 27,97% so cùng kỳ. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển cộng dồn 4 tháng năm đạt 21 triệu tấn hàng hóa, tăng 25,13% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.726 triệu tấn hàng hóa.km. tăng 25,31% so cùng kỳ.

Hình 8. Vận tải hàng hóa 4 tháng

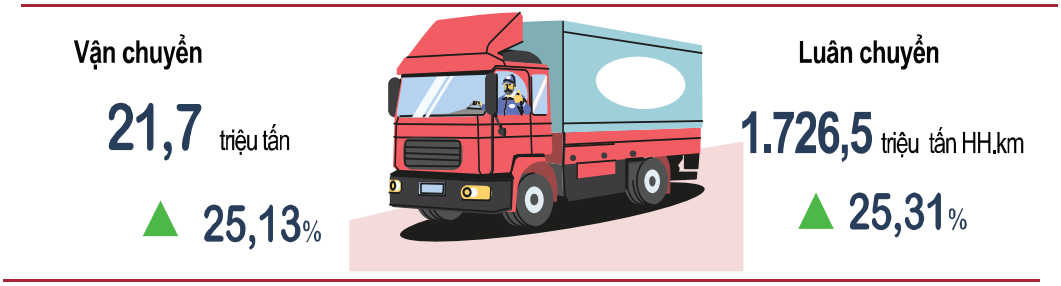

5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2023 đạt 30 tỷ đồng, tương đương so với tháng trước và tăng 22,85% so cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 4 tháng năm đạt 121 tỷ đồng, tăng 21,70% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 4/2023 đạt 20 tỷ đồng, tương đương so với tháng trước và tăng 25,20% so cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 4 tháng năm đạt 82 tỷ đồng, tăng 24,05% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trong những tháng đầu năm 2023 cơ bản ổn định và có tăng trưởng so với cùng kỳ về sản lượng và kim ngạch. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2023 đạt 120 triệu USD, tăng

4,42% so tháng trước và tăng 6,71% so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 454 triệu USD, tăng 7,30% so cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất, nhập khẩu ước đạt 413 triệu USD, tăng 5,13% so cùng kỳ).

Hình 9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu 4 tháng

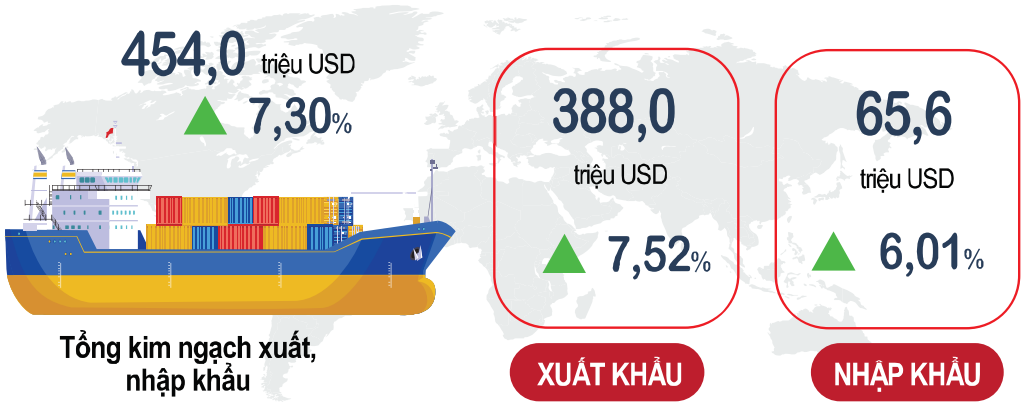

6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2023 đạt 388 triệu USD, tăng 7,52% so với cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất khẩu đạt 347 triệu USD, tăng 4,97% so cùng kỳ). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của doanh nghiệp:

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 4/2023 đạt 48,2 nghìn tấn, tương đương 26,4 triệu USD. Ước kim ngạch xuất khẩu gạo 4 tháng đầu năm đạt 188 nghìn tấn, tương đương 102,6 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 6,87% về sản lượng và tăng 7,01% về kim ngạch. Bên cạnh các thị trường truyền thống Philippines, Malaysia, Australia,… và một số thị trường như Nga, Bangladesh và Châu Âu, Thị trường Indonesia, Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu gạo rất lớn. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm gần 80% trong tổng lượng xuất khẩu), kế đến là Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Đại Dương.

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 4/2023 đạt 11,4 nghìn tấn, tương đương 28,14 triệu USD; ước kim ngạch xuất khẩu thủy sản 4 tháng đầu năm đạt 40,6 nghìn tấn, tương đương 105 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 2,21% về sản lượng và tăng 2,23% về kim ngạch. Hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con qua 4 tháng đầu năm ước đạt 14,7 ngàn tấn, tương đương 21 triệu USD, tương đương về sản lượng và kim ngạch so cùng kỳ. Tình hình xuất khẩu thủy sản ổn định các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm hơn 50%), kế đến là Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Đại Dương và Châu Phi.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 4/2023 đạt 1.100 tấn, tương đương 1,9 triệu USD; ước 4 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 3,6 nghìn tấn, tương đương 6,5 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 11% về sản lượng và tăng 15% về kim ngạch. Thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Hà Lan, Canada,…

- Hàng may mặc (Quần áo, ba lô, túi xách,…): Ước xuất khẩu tháng 4/2023 đạt 11,9 triệu USD; ước 4 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 46,5 triệu USD, tăng 8,69% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu ba lô, túi xách,.. đạt 7,5 triệu USD, tăng 6,21% so với cùng kỳ; quần áo các loại xuất khẩu đạt 39 triệu USD, tăng 9,18% so với cùng kỳ. Xuất khẩu hàng may mặc vẫn tiếp tục ổn định và tăng trưởng ở thị trường Mỹ, Trung Quốc, Bỉ, Hàn Quốc,…

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 4 tháng đầu năm đạt 13,3 triệu USD, giảm 15% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu từ Adidas giảm, doanh nghiệp giảm lao động, giảm giờ làm, nên kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 4 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 8,3 triệu USD; sắt thép 2 triệu USD;…

6.2. Nhập khẩu hàng hoá

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2023 đạt 17,7 triệu USD. Ước kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm đạt 65,6 triệu USD, tăng 6,01% so cùng kỳ; mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 25,6 triệu USD, tăng 8,40% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 12,6 triệu USD, tăng 4,77% so cùng kỳ.

7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023 giảm 0,19% so với tháng trước; tăng 0,05% so với tháng 12/2022; tăng 1,95% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,34% so với bình quân 4 tháng đầu năm 2022.

Hình 6. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so cùng kỳ

Đvt: %

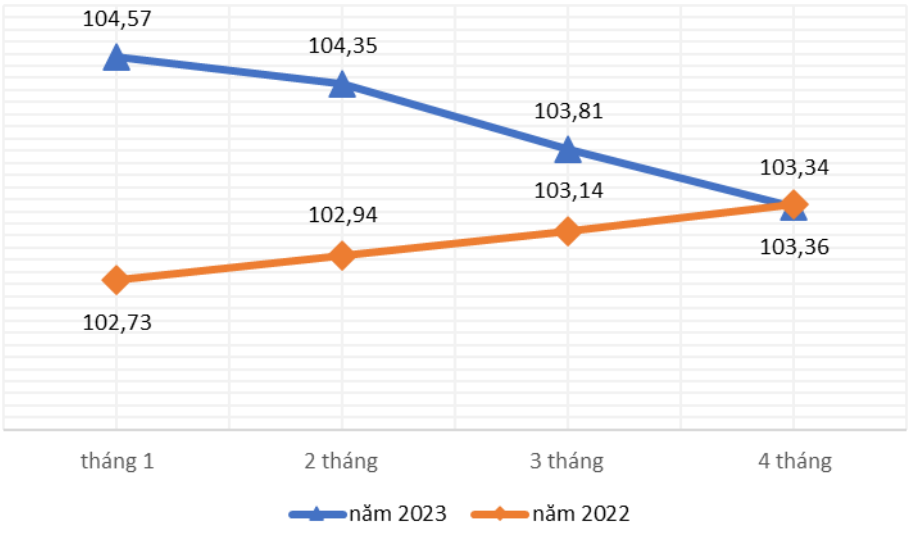

+ Trong mức giảm 0,19% chỉ số CPI so tháng trước có 8/11 nhóm tăng gồm: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,18%*, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 1,26%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%*, mặt hàng tăng chủ yếu là nước khoáng và đồ uống có ga tăng 0,16%, nguyên nhân ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng nên nhu cầu sử dụng nước giải khát cao, một phần do siêu thị đã hết chương trình khuyến mãi; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,08%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng quần áo may sẵn tăng 0,13% cụ thể là quần áo dành cho nữ tăng 0,29%, nguyên nhân tăng giá sắp đến hè mùa du lịch cũng đến nên nhu cầu mua sắm cũng tăng; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%*, trong đó giá đồ dùng trong nhà tăng 0,4%, cụ thể: máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 0,48%, đồ điện tăng 0,87%, nguyên nhân tăng do siêu thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%*, tăng chủ yếu ở các loại thuốc 0,11%, cụ thể thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,13%, thuốc tim mạch tăng 0,28%, thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,87%... nguyên nhân tăng giá thuốc hiện nay do giá nguyên liệu nhập vào tăng cao*; Nhóm giao thông tăng 0,41%*, nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng điều chỉnh giá xăng vào ngày 3/4/2023, 11/4/2023 và ngày 21/4/2023, cụ thể giá xăng tăng bình quân như sau: giá xăng A95 tăng bình quân 271 đồng/lít (tương đương 1,15%), giá xăng E5 tăng bình quân 212 đồng/lít (tương đương 0,94%), ngược lại giá dầu diezel giảm bình quân 415 đồng/lít (tương đương 2,05%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước tăng bình quân 0,9%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12%*, trong đó: đồ dùng cá nhân tăng 0,72%, cụ thể: đồ trang sức tăng 5,46%,... nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng của thị trường vàng nên đồ trang sức cũng tăng theo. Bên cạnh 08 nhóm hàng tăng giá có 01 nhóm hàng giảm giá so tháng trước *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,63%*, nguyên nhân ảnh hưởng giá gas, giá dầu hỏa,.. đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh giảm 60.000 đồng/bình 12 kg (tương đương 13,48%), sau khi giá gas thế giới điều chỉnh giảm; giá dầu hỏa giảm bình quân 823 đồng/lít (tương đương 3,99%); ngược lại giá nước sinh hoạt tăng 0,28%, giá điện sinh hoạt tăng 0,83%, do nhu cầu sử dụng nước và điện của cơ sở sản xuất kinh doanh cũng như hộ gia đình trong mùa nắng nóng tăng cao.

+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 4/2023 tăng 1,95%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,23%,* ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,43%* so với cùng kỳ năm trước, khi dịch bệnh đã ổn định, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 27,76%, trong đó du lịch trong nước tăng 31,17%, du lịch nước ngoài tăng 8,33%, giá phòng khách sạn, nhà khách tăng 14,09%... Có 3 nhóm giảm giá: *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,8%*, chủ yếu giảm ảnh hưởng giá gas 23%, giá dầu hỏa giảm 17,2%, nguyên nhân giảm ảnh

hưởng của thị trường thế giới; *Nhóm giao thông giảm 6,46%*, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 4.225 đồng/lít (tương đương 15,05%); giá xăng E5 giảm bình quân 4.395 đồng/lít (tương đương 1,15%), giá dầu diezel giảm bình quân 5.229 đồng/lít (tương đương 20,86%)...

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 4/2023 tăng 0,07%, trong đó có 8/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,31%,* nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay thì du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm giao thông tăng 4,31%,* nguyên nhân ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.983 đồng/lít (tương đương 9,09%), giá xăng E5 tăng bình quân 1.850 đồng/lít (tương đương 8,82%), ngược lại giá dầu diezel giảm bình quân 2.653 đồng/lít (tương đương 11,79%).

- Giá vàng ngày 20/4/2023 là 5.605 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.560 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 3,38% so với tháng trước; tăng 4,77% so với tháng 12/2022 và gảm 0,07% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 0,11% so bình quân 4 tháng đầu năm 2022.

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/4/2023 là 23.660 VND/USD, giá bình quân trong tháng 23.642 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 0,93% so với tháng trước; giảm 2,94% so với tháng 12/2022 và tăng 2,69% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,38% so bình quân 4 tháng đầu năm 2022.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 20/4/2023)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 2.599 tỷ đồng, đạt 39,15% dự toán, bằng 93,95% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 102 tỷ đồng đạt 24,94% dự toán, bằng 63,56% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 2.497 tỷ đồng đạt 40,09% dự toán năm, bằng 95,82% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 198 tỷ đồng tăng 43,69%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 785,3 tỷ đồng, tăng 42,32%; thuế thu nhập cá nhân đạt 268 tỷ đồng, giảm 6,29%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 94 tỷ đồng, giảm 57,07%, thu tiền sử dụng đất đạt 158 tỷ đồng, giảm 8,14%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 3.458 tỷ đồng, đạt 18,26% dự toán năm, bằng 93,61% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 497 tỷ đồng, đạt 13,22 dự toán, bằng 123,27 % so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 2.958 tỷ đồng, đạt 27,7% dự toán, bằng 94,82% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 196 tỷ đồng, bằng 108,53% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.266 tỷ đồng, bằng 110,33% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 228 tỷ đồng, bằng 78,5% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 574 tỷ đồng, bằng 103,37% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 148 tỷ đồng, bằng 95,36% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 342 tỷ đồng, bằng 62,92% so cùng kỳ…

9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 562 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 1.465 ca, tăng 0,96% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 444 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 55 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 197 ca mắc, tăng 515% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn có 01 ca mắc, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 02 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 04 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 04 ca mắc…… Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, bệnh Viêm não virus, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/3/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 3.839 trẻ, đạt 12,9% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 4.816 người, đạt 23,1% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi–rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 4.220 trẻ đạt 16,6% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 4.090 trẻ đạt 16,1% KH năm.

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 phát hiện 23 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 10 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV giảm 88 ca (giảm 79,3%), số bệnh nhân AIDS giảm 06 ca, số tử vong giảm 01 ca (giảm 9%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- Công tác khám chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 583.863 lần, tăng 9,9% so tháng trước, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 135.276 lần chiếm 23,17%; tuyến huyện và xã, phường khám 409.763 lần chiếm 70,18%; bệnh viện tư nhân khám 38.824 lần chiếm tỷ lệ 6,65%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 27.876 người, tăng 12,5% so tháng trước, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 18.356 lượt người chiếm 65,85%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu

vực các huyện/thị điều trị cho 7.318 lượt người chiếm 26,25%; bệnh viện tư nhân điều trị 2.202 lượt người chiếm tỷ lệ 7,90%.

- Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

9.2. Giáo dục đào tạo

Kiểm tra việc thực hiện làm quen Tiếng Anh tại trường Mẫu giáo Hướng Dương, thành phố Châu Đốc và Mầm non TT Cái Dầu, huyện Châu Phú. Tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024. Đồng thời phát hành hướng dẫn tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024. Kiểm tra và hỗ trợ công tác xây dựng Thư viện thân thiện trường tiểu học và kiểm tra chuyên môn công tác thư viện các trường phổ thông.

Tiếp tục kiểm tra việc tổ chức dạy học ôn tập thi tốt nghiệp THPT và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại các cơ sở giáo dục, kết hợp theo dõi việc tổ chức tư vấn các môn học lựa chọn và cụm chuyên đề học tập của các trường.

Kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp tỉnh: 292/978 thí sinh đạt giải, tỉ lệ 29,85%; kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi giải toán trên máy tính cầm tay: 185/388 thí sinh đạt giải, tỉ lệ 48%. Hoàn thành tổ chức thi và đang tổ chức chấm kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh khóa ngày 15/4/2023.

Hội thảo ôn tập 09 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Phối hợp với Đài truyền hình An Giang tổ chức ôn tập ghi hình và phát sóng nội dung định hướng thi Tốt nghiệp THPT năm 2023 trên truyền hình.

- Tính đến ngày 15/04/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/695 trường, đạt tỉ lệ 50,79%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 141/312 trường, đạt tỉ lệ 45,19%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

Ngành chức năng phối hợp với Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên tổ chức Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang lần thứ XIII năm 2023, gồm: biểu diễn văn nghệ, tổ chức Liên hoan nghệ thuật quần chúng, trang trí cổ động trực quan, triển lãm lưu động bộ ảnh: "Thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2022" kết hợp chiếu 03 suất phim tại chùa Khmer thuộc các xã An Tức, Ô Lâm, xã Châu Lăng, phục vụ khoảng 900 lượt người xem. Tổ chức Lễ công bố Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên. Tham dự Hội diễn Nghệ thuật Quần chúng ca

khúc Cách mạng năm 2023, từ ngày 16 – 22/4/2013 tại tỉnh Vĩnh Phúc. Trưng bày bộ ảnh chuyên đề "Bác Tôn với Quân đội nhân dân Việt Nam" nhân kỷ niệm 48 năm ngày Giải phóng miền Nam - Thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2023), Ngày Quốc tế Lao động 1/5 tại Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.851 lượt khách tham quan (trong đó có 170 khách quốc tế), Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 8.569 lượt khách (trong đó có 125 lượt khách quốc tế).

Văn hóa đọc được tuyên truyền sâu rộng đến người dân, Thư viện tỉnh phục vụ 141.000 lượt bạn đọc (77.147 lượt thiếu nhi) với 414.598 lượt tài liệu; bổ sung 817 bản sách, luân chuyển 5.300 bản sách về cơ sở và các đơn vị phối hợp; tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc năm Việt Nam 21/4 và Ngày sách và Bản quyền thế giới 23/4; tổ chức 05 lượt trưng bày, giới thiệu sách phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh. Phối hợp với các đơn vị có liên quan phát động Cuộc thi tìm hiểu "Cuộc đời và sự nghiệp Chủ tịch Tôn Đức Thắng".

Công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân luyện tập thể dục, thể thao được đẩy mạnh, tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân tỉnh An Giang năm 2023 với sự tham gia của trên 1.000 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; tổ chức các môn thể thao trong khuôn khổ Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang lần thứ XIII năm 2023; tổ chức Ngày hội Văn hóa, Thể thao Biên phòng lần thứ I năm 2023 tại thành phố Châu Đốc, gồm các môn: bóng đá, việt dã, quần vợt.

Các đội tuyển thể thao thành tích cao của An Giang (Kickboxing, Thể hình, Cử tạ, Wushu, Pencak Silat, Bơi lội, Điền kinh, Lân Sư Rồng, Xe đạp đường trường) tham dự các giải thể thao vô địch quốc gia, giải vô địch các Câu lạc bộ quốc gia, giải cúp... trong hệ thống thi đấu quốc gia năm 2023; kết quả đoạt: 11 HCV – 17 HCB – 15 HCĐ, nổi bật là bộ môn Xe đạp đường trường thi đấu và đoạt hạng 1 áo đỏ cá nhân và hạng 2 đồng đội chung cuộc tại giải Xe đạp nữ quốc tế Bình Dương lần thứ XIII năm 2023 tranh Cup BIWASE, bộ môn Pencak Silat thi đấu và xếp hạng ba toàn đoàn lứa tuổi 18 – 45 tại giải vô địch các Câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia năm 2023. Vận động viên của An Giang tham gia trong thành phần đội tuyển thể thao quốc gia tham dự các giải châu Á và Đông Nam Á; kết quả: Môn Taekwondo đoạt: 02 HCV – 03 HCB – 03 HCĐ; môn Karate đoạt: 01 HCB; môn Kun Bokator đoạt: 01 HCV.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 17 người chết, 06 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 68 vụ tai nạn giao

thông (cùng kỳ có 52 vụ) chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ (67 vụ), làm chết 59 người (cùng kỳ có 46 người chết), bị thương 27 người (cùng kỳ có 17 người). Trong đó có 02 vụ rất nghiệm trọng làm 4 người chết; có 55 vụ nghiêm trọng làm chết 55 người, bị thương 13 người và có 11 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 14 người.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, răn nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 02 điểm sạt lở với chiều dài 150 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 11 điểm sạt lở, sụt lún và răn nứt đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 654 m, làm ảnh hưởng đến 27 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 2.734 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 01 vụ mưa lớn gây giông lốc làm ảnh hưởng 14 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 180 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 39 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 13 cuộc, khoáng sản 20 cuộc, môi trường 06 cuộc) với tổng số 60 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 03 trường hợp với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 21,5 triệu đồng./.

Nơi nhận:
- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh,VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX,TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Ký bởi: Cục Thống kê tỉnh An Giang
Cơ quan: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày ký: 25-04-2023 09:18:17 +07:00

Huỳnh Quang Minh

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên

https://thongkeangiang.gov.vn

0296 3 852381

angiang@gso.gov.vn

01 SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/4

Lúa Đông Xuân
227,7 ngàn ha ▼ 0,89%

Bắp
2,5 ngàn ha ▲ 27,44%

Rau các loại
14,5 ngàn ha ▲ 23,01%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 4/2023

Trâu
1,95 ngàn con ▼ 2,50%

Bò
65 ngàn con ▲ 2,13%

Heo
84 ngàn con ▲ 8,09%

Gia cầm
5,4 triệu con ▲ 10,20%

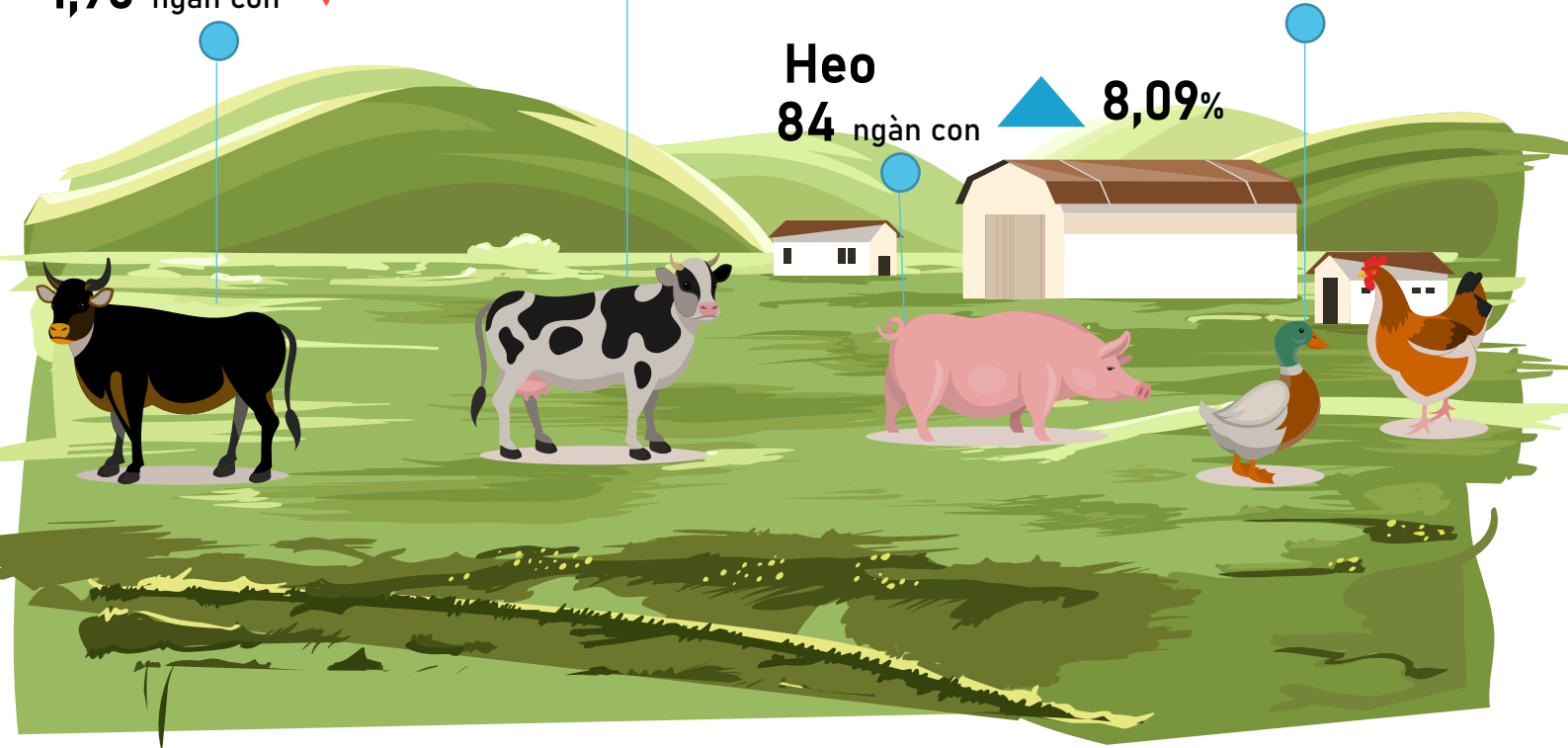

02 SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

4 tháng so cùng kỳ

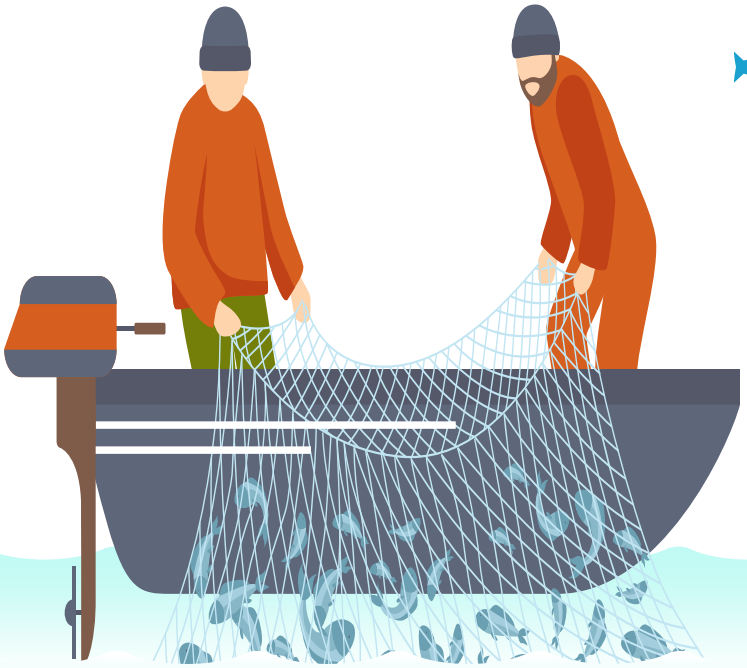

Tổng sản lượng

209,6 ngàn tấn ▲ **8,90%**

- Nuôi trồng: **204,1** ngàn tấn ▲ **9,22%**
- Khai thác: **5,5** ngàn tấn ▼ **1,87%**

03 SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Lúa Đông Xuân

1,72 triệu tấn ▲ 1,98%

Bắp

16,3 ngàn tấn ▲ 7,95%

Rau các loại

234,0 ngàn tấn ▲ 2,86%

04 CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

4 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, quần áo,... sản xuất ổn đinh và tăng trưởng so cùng kỳ.

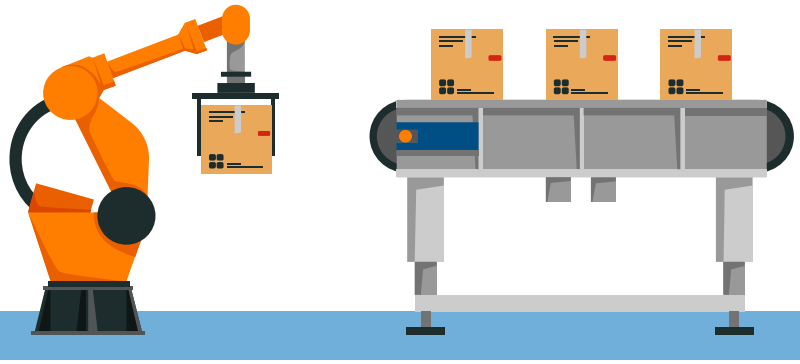

▲ 10,28%

▲ 5,09%

Khai khoáng

▲ 10,67%

Công nghiệp chế biến chế tạo

▲ 11,39%

Sản xuất và Phân phối điện

▲ 3,37%

Cung cấp nước và Xử lý rác thải

Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ

Chỉ số tiêu thụ

▼ 14,87%

Chỉ số tồn kho

▼ 25,74%

05 THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả phấn khởi, trong đó hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch phục hồi, phát triển mạnh mẽ; bên cạnh đó với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, công tác quảng bá được các ngành, địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến An Giang tham quan và du lịch ngày càng đông, đây là một trong những nhân tố thúc đẩy thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trưởng trong những tháng đầu năm 2023

▲17,26%

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

35,6

ngàn tỷ đồng

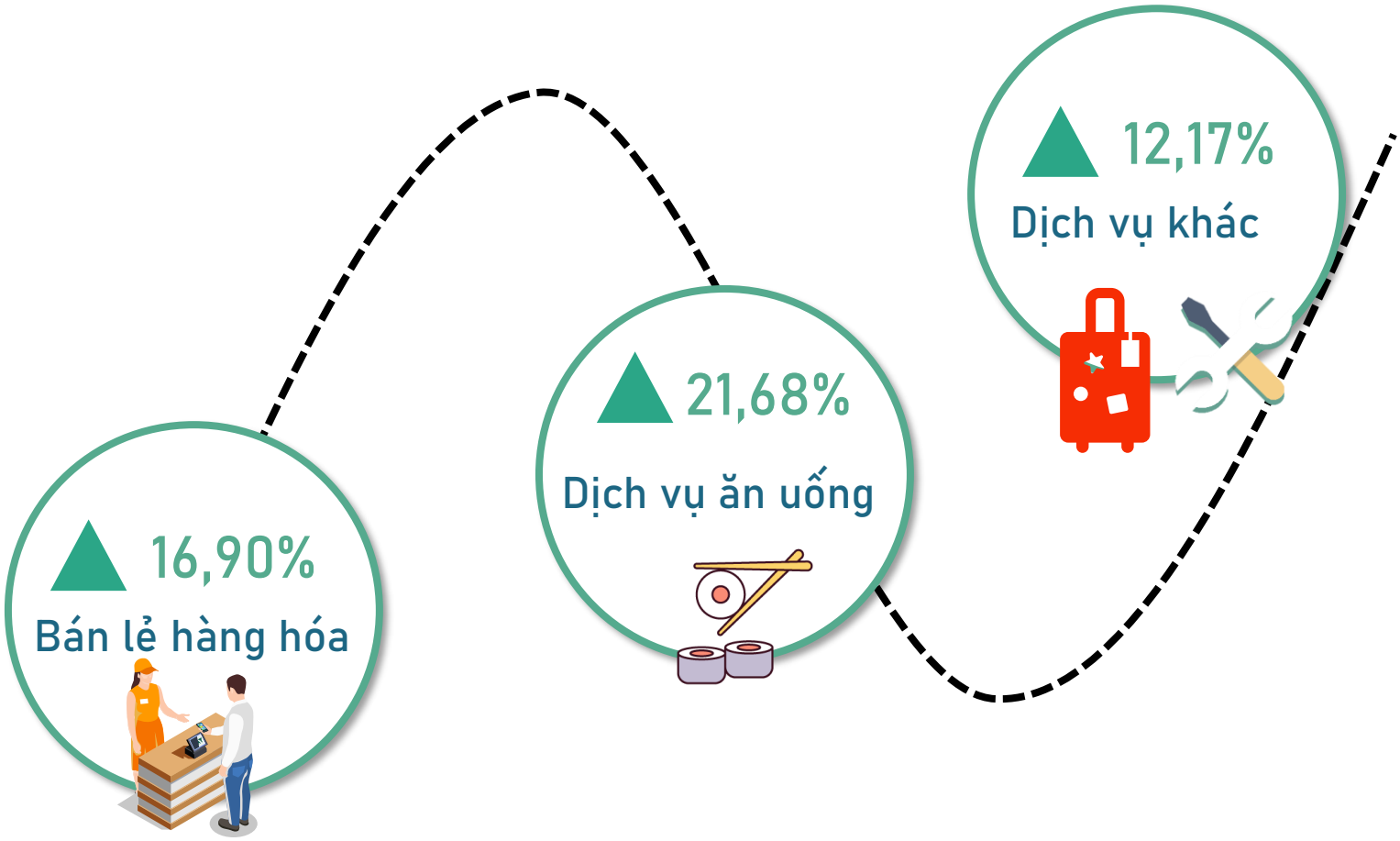

06 HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

Hoạt động vận tải trong tháng 4/2023 có doanh thu và khối lượng vận chuyển tăng so với tháng trước, do trong tháng 4/2023 là tháng có ngày giỗ tổ Hùng Vương, lễ 30/4,... ngày nghĩ kéo dài nên người dân tranh thủ đi tham quan, du lịch, lễ hội

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

21,7 triệu tấn

tăng so với cùng kỳ **25,13%**

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN

1.726,5 triệu tấn.km

tăng so với cùng kỳ **25,31%**

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

109,2 triệu HK

▲ **32,61 %** So với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.079,3 triệu lượt HKkm

▲ **32,02 %** So với cùng kỳ

07 CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

CPI BQ 4 Tháng

Tăng **3,34%**

So với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước

▲ 5,64%
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

▲ 0,11%
Đồ uống, thuốc lá

▲ 0,87%
May mặc

▲ 0,52%
Nhà ở và vật liệu xây dựng

▲ 3,35%
Thiết bị và đồ dùng gia đình

▲ 0,32%
Thuốc và dịch vụ y tế

▼ -4,33%
Giao thông

▲ 0,57%
Bưu chính viễn thông

▲ 17,73%
Giáo dục

▲ 5,47%
Văn hóa, giải trí, du lịch

▲ 3,13%
Hàng hóa và dịch vụ khác

08 MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

59 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

27 người

SỐ VỤ TAI NẠN

68 vụ

SỐ VỤ CHÁY

2 vụ

THIỆT HẠI

SỐ NGƯỜI CHẾT

1 người

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	**335.186**	**323.026**	**96,37**
Lúa	**318.522**	**304.898**	**95,72**
Lúa đông xuân	229.773	227.720	99,11
Lúa Hè Thu	85.106	73.673	86,57
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.643	3.505	96,22
Cây hàng năm khác (Ha)	**16.664**	**18.129**	**108,79**
Trong đó:			
Ngô	1.966	2.506	127,44
Khoai lang	110	30	27,01
Sắn/khoai mì	314	196	62,20
Mía	-	0,5	-
Đậu tương	13	22	165,15
Lạc	254	203	79,68
Rau các loại	11.824	14.545	123,01
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	**1.451.849**	**1.653.538**	**113,89**
Lúa đông xuân	1.436.695	1.639.797	114,14
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	15.154	13.741	90,67
Cây hàng năm khác			
Ngô	10.993	13.565	123,40
Khoai lang	538	611	113,53
Sắn/khoai mì	5.226	4.827	92,37
Mía	-	19	-
Đậu tương	46	74	160,43
Lạc	1.665	1.257	75,52
Rau các loại	205.726	235.953	114,69

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**109,10**	**102,98**	**108,38**	**110,28**
Phân theo ngành CN cấp II:				
B. Khai khoáng	**109,13**	**102,59**	**101,80**	**105,09**
08. Khai khoáng khác	*109,13*	102,59	101,80	*105,09*
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	**109,35**	**103,36**	**108,11**	**110,67**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	*108,28*	*101,90*	*101,19*	*108,59*
14. Sản xuất trang phục	*122,08*	*104,45*	*127,54*	*130,10*
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	*125,11*	*106,09*	*123,60*	*124,61*
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	*83,88*	*97,29*	*182,43*	*106,07*
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**108,50**	**100,71**	**113,61**	**111,39**
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	*108,50*	*100,71*	*113,61*	*111,39*
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**106,34**	**104,34**	**101,22**	**103,37**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,38	104,65	*101,58*	103,46

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M^3	508.723	521.889	2.015.077	101,80	105,09
Phi lê đông lạnh	Tấn	14.432	16.507	53.975	96,55	104,34
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	182.796	170.947	622.650	104,91	107,34
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	5.422	6.250	26.260	243,36	96,98
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.636	4.915	16.166	125,92	128,06
Ba lô	1000 cái	324	330	1.110	150,47	133,82
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.736	1.850	6.042	53,16	48,43
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	40	46	140	102,22	97,46
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.530	1.530	4.520	114,35	72,65
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	51.889	60.000	210.875	100,00	89,71
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	902	977	2.915	59,51	51,80
Xi măng Portland đen	Tấn	32.144	35.200	117.590	100,17	92,35
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M^3	17.332	18.186	60.184	120,77	132,73
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	267	299	750	202,70	125,84
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	-	-	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	62	63	232	134,48	120,57
Điện thương phẩm	Triệu KWh	319	320	1.183	102,09	105,74
Nước đá	Tấn	16.534	16.998	66.277	110,45	114,54
Nước uống được	1000 m^3	7.416	7.770	30.564	102,82	103,16
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.376	7.620	30.860	101,31	101,32

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 4 năm 2023

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**550.676**	**611.863**	**2.065.037**	**27,00**	**149,66**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**520.239**	**578.044**	**1.950.898**	**27,00**	**158,14**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	118.284	131.427	443.566	27,00	113,84
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16.272	18.080	61.020	27,00	63,81
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	237.927	264.363	892.225	27,00	229,54
Vốn nước ngoài (ODA)	41.628	46.254	156.107	27,00	432,07
Xổ số kiến thiết	122.400	136.000	459.000	27,00	109,49
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**30.437**	**33.819**	**114.139**	**27,00**	**78,11**
Vốn cân đối ngân sách huyện	30.437	33.819	114.139	27,00	78,11
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	19.728	21.920	73.980	27,00	209,16
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**6.025.940**	**6.128.871**	**24.684.846**	**119,00**	**116,90**
Lương thực, thực phẩm	2.486.247	2.516.532	10.105.298	118,12	115,39
Hàng may mặc	364.354	366.213	1.464.781	118,82	119,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	745.784	767.545	3.113.134	120,72	119,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45.716	45.847	182.607	108,35	109,34
Gỗ và vật liệu xây dựng	525.146	543.547	2.170.684	122,15	119,05
Ô tô các loại	47.365	50.657	188.957	109,35	107,67
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	452.573	463.247	1.875.019	115,62	114,85
Xăng, dầu các loại	646.874	658.215	2.689.105	121,31	119,11
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	50.478	52.986	203.254	116,89	114,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	449.687	450.357	1.833.425	120,85	117,39
Hàng hóa khác	122.357	123.068	500.831	119,20	117,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	89.359	90.657	357.751	116,70	114,08

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.693.722**	**1.767.879**	**6.972.557**	**120,46**	**121,68**
Dịch vụ lưu trú	33.355	35.036	139.246	101,44	113,55
Dịch vụ ăn uống	1.660.367	1.732.843	6.833.311	120,92	121,86
Du lịch lữ hành	**2.493**	**2.639**	**9.942**	**103,53**	**137,38**
Dịch vụ khác	**999.591**	**1.013.669**	**3.940.825**	**116,17**	**112,11**

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm báo cáo so với:				Bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ góc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**110,78**	**101,95**	**100,05**	**99,81**	**103,34**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,12	105,23	101,31	100,18	105,64
Trong đó: Lương thực	122,54	104,89	97,19	100,05	107,54
Thực phẩm	115,68	104,15	99,93	99,47	104,38
Ăn uống ngoài gia đình	120,23	106,96	104,85	101,26	106,82
Đồ uống và thuốc lá	107,40	100,15	99,95	100,02	100,11
May mặc, mũ nón và giày dép	101,07	100,90	100,74	100,08	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,25	98,20	99,99	98,37	100,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,33	102,66	100,86	100,07	103,35
Thuốc và dịch vụ y tế	103,64	100,30	100,13	100,03	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,23	93,54	104,31	100,41	95,67
Bưu chính viễn thông	104,97	100,17	100,31	100,00	100,57
Giáo dục	112,06	104,82	81,87	100,00	117,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,74	105,23	78,15	100,00	121,31
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,12	104,43	100,31	100,01	105,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,67	102,73	100,79	100,12	103,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**143,24**	**99,93**	**104,77**	**103,38**	**100,11**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**101,74**	**102,69**	**97,06**	**99,07**	**103,38**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 4 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**682.448**	**2.721.592**	**100,03**	**127,93**	**127,39**
Vận tải hành khách	**245.199**	**977.068**	**100,06**	**130,85**	**132,35**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	56.910	226.779	100,03	131,63	132,70
Đường bộ	188.289	750.289	100,07	130,61	132,24
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	**386.299**	**1.541.254**	**100,02**	**126,69**	**125,05**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	260.639	1.040.024	100,01	127,40	125,33
Đường bộ	125.660	501.230	100,04	125,25	124,48
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**30.382**	**121.208**	**100,00**	**122,85**	**121,70**
Bốc xếp					
Kho bãi	30.382	121.208	100,00	122,85	121,70
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	20.567	82.063	100,00	125,20	124,05

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 4 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	***27.391***	***109.245***	**100,01**	***132,11***	***132,61***
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	17.535	69.934	100,00	131,47	132,08
Đường bộ	9.857	39.311	100,02	133,27	133,56
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	***270.970***	***1.079.251***	***100,04***	***130,53***	***132,02***
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	13.532	53.920	100,03	131,31	131,85
Đường bộ	257.438	1.025.331	100,04	130,49	132,03
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	***5.429***	***21.668***	***100,02***	***127,11***	***125,13***
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.382	17.493	100,01	127,60	125,40
Đường bộ	1.046	4.175	100,06	125,10	124,00
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	***432.581***	***1.726.519***	***100,01***	***127,97***	***125,31***
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	346.955	1.384.681	100,00	128,04	125,42
Đường bộ	85.626	341.837	100,04	127,70	124,89
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 4 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	68	150,00	112,50	130,77
Đường bộ	18	67	150,00	120,00	131,37
Đường thủy	-	1	-	-	100,00
Số người chết (Người)	17	59	154,55	130,77	128,26
Đường bộ	17	58	154,55	141,67	128,89
Đường thủy	-	1	-	-	100,00
Số người bị thương (Người)	6	27	100,00	120,00	158,82
Đường bộ	6	27	100,00	120,00	158,82
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ			-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	100,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	8,83